

Bản án số: 236/2022/HS-PT
Ngày 23 -9-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Sang.

Ông Lê Quân Vương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Tấn Lập - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 168/2022/TLPT-HS ngày 17 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo Lê Hoàng T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 131/2022/HS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Bị cáo có kháng cáo: Lê Hoàng T, sinh năm 1981 tại tỉnh Bến Tre; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 66/1C ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: số 79B3 N, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: lái xe; con ông Lê Văn T (đã chết) và bà Lê Thị H; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1993 và 02 người con; tiền án, tiền sự: không có; bị cáo bị bắt giam ngày 05/3/2021 đến ngày 27/01/2022 được biện pháp tạm giam bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trần Thái B - Là Luật sư Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 04 bị cáo khác và 42 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án nhưng không kháng cáo và không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 24/9/2020, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bình Dương tiến hành lập biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú đối với bị cáo Dương Văn Vũ về hành vi mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng.

Quá trình điều tra xác định: Các bị cáo Tô Văn A, Đỗ Thành L là cháu vợ bị cáo V; bị cáo Lê Hoàng T lái xe ô tô cho V từ năm 2006 đến năm 2014 thì nghỉ sau đó bị cáo L lái xe cho V. Bị cáo Trần Ngọc L và V có mối quan hệ bạn bè với nhau từ năm 2012.

Vào năm 2011, bị cáo V thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) Trí Đại T (viết tắt là Công ty Trí Đại T); Công ty TNHH MTV Lý Kim L (Công ty Lý Kim L); Công ty TNHH MTV Sơn Lâm P (Công ty Sơn Lâm P) để kinh doanh gỗ, gia công sây gỗ, mua bán phế liệu chì. Khi kinh doanh không thuận lợi, có nhiều người liên hệ với V hỏi mua hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT). Từ thời gian tháng 12/2013, bị cáo V đã sử dụng các công ty này để xuất bán hóa đơn GTGT. Thời gian sau V mượn giấy chứng minh nhân dân của nhiều người thân để mở thêm 08 công ty gồm: Công ty TNHH MTV Thăng Phát V (Công ty Thăng Phát V), Công ty TNHH MTV Minh Lý P (Công ty Minh Lý P), Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Tân Hoa Hưng T (Công ty Tân Hoa Hưng T), Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Khang Khang A (Công ty Khang Khang A), Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Minh P (Công ty Minh P), Công ty TNHH MTV thương mại Minh Tuấn P (Công ty Minh Tuấn P), Công ty TNHH MTV thương mại Minh H (Công ty Minh Hạnh V), Công ty TNHH MTV An K (Công ty An K) để mua, bán trái phép hóa đơn GTGT. Khi thành lập công ty, V thuê văn phòng là nhà của người dân để treo bảng hiệu công ty, V lấy địa chỉ nơi ở của mình và hợp thức hóa bằng hợp đồng thuê nhà, Vũ tự ký giả người đại diện theo pháp luật tại vị trí bán hàng trên các hóa đơn GTGT của các công ty. Riêng Công ty Thăng Phát V thì trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2016, V đưa hóa đơn cho bị cáo L ký hoặc V tự ký giả người đại diện theo pháp luật tại vị trí bán hàng trên các hóa đơn GTGT, đến tháng 6/2016 công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật là bị cáo Tô Văn A, lúc này A là người ký trên các hóa đơn GTGT.

Từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2020, bị cáo Dương Văn V sử dụng tư cách pháp nhân của 11 công ty đã thành lập để xuất bán tổng cộng 2.610 hóa đơn GTGT có ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo cho 25 công ty, doanh nghiệp tư nhân và cá nhân gồm Công ty Thy (Việt Nam) 2003 hóa đơn; Công ty Hưng L 54 hóa đơn; chi nhánh Công ty Gỗ Nông N 107 hóa đơn; Công ty Trần N 50 hóa đơn; Công ty Kim Hồng A 02 hóa đơn; Công ty Gỗ Trường Thành Đ 13 hóa đơn; công ty Trần Bảo T 35 hóa đơn; Công ty Thắng H 02 hóa đơn; Công ty Trung Thành T 01 hóa đơn; Công ty Thanh T 02 hóa đơn; Công ty Vận tải Văn P 38 hóa đơn; Công ty Thanh Hoàng L 38 hóa đơn; Công ty Hoàng Thanh L 06 hóa đơn; Công ty Mỹ Nghệ Vĩnh Đ 19 hóa đơn; Công ty Hoàng M HMC 73 hóa đơn; Trần Phong Đ 01 hóa đơn; Phạm Văn H 01 hóa đơn; Công ty Tiến Hòa T 01 hóa đơn; Công ty Nhà máy Q 08 hóa đơn; Công ty Lâm V 01 hóa đơn; Công ty Đình X 03 hóa đơn; Công ty Huỳnh L 122 hóa đơn; Doanh nghiệp tư nhân Hà T 23 hóa đơn; Công ty Tùng Dương P 02 hóa đơn; Công ty Heo V 05 hóa đơn.

Các bị cáo Tô Văn A, Đỗ Thành L và Trần Ngọc L đã giúp bị cáo V như sau:

Bị cáo Tô Văn A đã viết thông tin mua hàng trên 957 hóa đơn GTGT của các công ty do V thành lập và ký tên dưới mục “người bán hàng” tổng 159 hóa đơn GTGT của Công ty Thăng Phát V.

Bị cáo Đỗ Thành L viết thông tin mua hàng trên 737 hóa đơn GTGT của các Công ty do V thành lập, L đến Ngân hàng để thực hiện việc chuyển, rút tiền hợp thức hóa việc mua bán hóa đơn không có hàng hóa dịch vụ kèm theo cho V;

Bị cáo Trần Ngọc L ký tên dưới mục “người bán hàng” tổng 85 hóa đơn GTGT của Công ty Thăng Phát V.

Các bị cáo A, L, L giúp V nhưng không được V trả lương. V cho A ở tại nhà, được lo ăn uống sinh hoạt hàng ngày, thỉnh thoảng V cho tiền A, L để chi tiêu. Bị cáo L sử dụng Công ty Thăng Phát V để xuất hóa đơn GTGT cho thuê xe ô tô do L sở hữu.

Đối với bị cáo Lê Hoàng T quá trình điều tra xác định: Đề hợp thức hóa việc bán hóa đơn GTGT đầu ra và báo cáo thuế cho các công ty có hoạt động giống như trên thực tế, bị cáo V mua 2.279 hóa đơn GTGT với giá 3% số tiền ghi trên mỗi hóa đơn (chưa thuế) từ T, tiền mua V sẽ trả tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản cho T, V cung cấp ủy nhiệm chi và giấy nộp tiền đã có dấu của công ty mua hóa đơn, nội dung số tiền ghi sẵn, T phải tự hợp thức hóa tiền mua bán hàng qua hệ thống Ngân hàng.

Về phần T sẽ liên hệ người tên Sơn (không rõ nhân thân) ở Thành phố Hồ Chí Minh đặt mua hóa đơn GTGT. Sơn yêu cầu T lập một địa chỉ mail lehoangtuyen9909@yahoo.com và cung cấp mật khẩu cho S. Bên mua hóa đơn và bên bán hóa đơn sử dụng địa chỉ mail này để trao đổi thông tin về tên hàng, số lượng hàng, đơn giá, số tiền để thuận lợi cho việc mua, bán hóa đơn.

Sau khi trao đổi với Sơn, T gặp V để trao đổi các nội dung trên với V để thống nhất. T đưa mail lehoangtuyen9909@yahoo.com cho V để thuận lợi cho xuất hóa đơn. Sau đó, Sơn sẽ xuất hóa đơn và giao cho T để bán cho V (thời gian sau khi K nghỉ có Đỗ Uyên Mỹ H thay thế K làm công việc kế toán từ năm 2018 đến năm 2020).

Đề hợp thức hóa tiền mua bán hàng qua hệ thống Ngân hàng, T bỏ tiền ra đề hợp thức hóa chứng từ ngân hàng liên quan đến các hóa đơn bằng cách cung cấp hồ sơ đề nghị mở tài khoản đã ký, đóng dấu sẵn trên các giấy đề nghị cung ứng Séc, điền các thông tin mở tài khoản và số lượng cuốn Séc gửi đến Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn, Chi nhánh Bình Dương – Phòng giao dịch Dĩ An và Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bình Dương để mở tài khoản và nhận Séc. Sau khi lấy các giấy ủy nhiệm chi, giấy nộp tiền của các công ty từ bị cáo V, T lấy tiền cá nhân để nộp tiền và ủy nhiệm chi cho các công ty bán hóa đơn cho V. Đồng thời, T điền thông tin số tiền cần rút trên séc của các công ty bán hóa đơn của Sơn đã ký tên và đóng dấu sẵn để rút toàn bộ số tiền trên.

Từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2020, T đã xuất bán tổng cộng 2.279 số hóa đơn GTGT có ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ cho 12 công ty của Vũ gồm: Công ty TNHH thương mại quốc tế Cường T, Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hải N, Công ty TNHH tư vấn đầu tư Thiên N, Công ty TNHH đầu tư xuất nhập khẩu Kim S, Công ty TNHH thương mại điện A, Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hà Đăng B, Công ty TNHH thương mại, dịch vụ, xây dựng Trí H, Công ty TNHH Minh Gia K, Công ty TNHH Đạt S, Công ty TNHH xuất nhập khẩu thương mại dịch vụ sản xuất Đại T, Công ty TNHH thương mại dịch vụ Toàn Ngọc H, Công ty cổ phần Kiều Xuân T.

Bị cáo A và L giúp T viết thông tin nội dung trên các tờ séc (An viết thông tin trên 13 tờ Séc, Luân viết thông tin trên 06 tờ Séc). Sau đó T đưa và sử dụng các tờ séc này để rút tiền bán hóa đơn. Bị cáo L được T trả công 6.000.000 đồng.

Ngoài ra từ tháng 12/2019 đến tháng 6/2020, bị cáo T đã bán 04 hóa đơn GTGT có ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo của Công ty Minh Gia K cho Công ty TNHH sản xuất, thương mại Hồng D, địa chỉ số 29A/3 khu phố Nội Hóa

2, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương do ông Ca Minh T làm người đại diện theo pháp luật.

Về thu lợi của các bị cáo:

Bị cáo V mua hóa đơn đầu vào 3% tiền ghi trên hóa đơn (chưa thuế) của bị cáo T, sau đó V bán ra cho các công ty với giá từ 4,5 % đến 10 % giá trị tiền ghi trên hóa đơn (chưa thuế), với tổng giá trị tiền hàng chưa thuế 3.313.272.030.543 đồng. Bị cáo V thu số tiền thuế GTGT từ 1,5 % đến 07 % giá trị tiền ghi trong hóa đơn (chưa thuế) 106.967.483.492 đồng, 11 công ty của V đã đóng cho cơ quan thuế 3.996.459.399 đồng (cụ thể: Công ty Trí Đại T, Công ty Lý Kim L, Công ty Sơn Lâm P, Công ty Thăng Phát V, Công ty Minh Lý P, Công ty Tân Hoa Hưng T, Công ty Khang Khang A, Công ty Minh Tuấn P, Công ty Minh H, Công ty An K, Công ty Minh P), số tiền thu lợi của bị cáo V được xác định 102.971.024.093 đồng tính tròn số 102.971.024.000 đồng.

Bị cáo Lê Hoàng T bán cho V số hóa đơn GTGT là 2.279 với giá 3% số tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn, tổng số tiền hàng chưa thuế 3.132.189.795.564 đồng, Tuyên đã thu số tiền thuế GTGT (3%) tương ứng với 93.965.693.867 đồng. Ngoài ra bị cáo T bán 04 hóa đơn GTGT của Công ty Minh Gia K cho Công ty Hồng D với giá 10%/số tiền ghi trên mỗi hóa đơn (chưa thuế), tổng số tiền hàng chưa thuế 1.008.911.890 đồng, số tiền thuế GTGT (10%) Tuyên thu 100.891.189 đồng. Số tiền 12 công ty đã đóng cho cơ quan thuế được 974.174.141 đồng (Công ty Cường T, Công ty Hải N, Công ty Thiên N, Công ty Kim S, Công ty An P, Công ty Hà Đăng B, Công ty Trí H, Công ty Minh Gia K, Công ty Đạt S, Công ty Đại T, Công ty Toàn Ngọc H, Công ty Kiều Xuân T), số tiền Tuyên thu lợi 93.092.410.915 đồng tính tròn 93.092.411.000 đồng.

Kết luận giám định số 453/GĐ – PC09 ngày 18/11/2020 và số 579 ngày 31/5/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương; Kết luận giám định số 3517/C09 ngày 21/9/2021 của Phân Viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an, kết luận:

- Chữ ký mang tên “Tô Văn V”, “Nguyễn Văn C”, “Dương Văn V”, “Nguyễn Thị Ngọc T”, “Trần Ngọc L”, “Hò Mỹ P”, “Nguyễn Thị T”, “Trương thị Tuyết H”, “Phan Thị N”, “Nguyễn Đức M”, “Ngô Thị Hồng T” dưới mục “người bán hàng” trên 12 quyển hóa đơn liên 1 (ký hiệu từ A1, đến A6, A8, A9 và A11 đến A14) so với chữ ký của Dương Văn V trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M6, M8, M9, từ M11 đến M15) do cùng một người ký ra.

- Dương Văn V ký tên dưới mục “người bán hàng” trên 1.978 tờ hóa đơn GTGT Liên 1; Tô Văn A ký tên dưới mục “người bán hàng” trên 159 tờ hóa đơn GTGT Liên 1; Trần Ngọc L ký tên dưới mục “người bán hàng” trên 85 tờ hóa đơn GTGT Liên 1.

Tại Kết luận giám định số 454/GĐ – PC09 ngày 20/11/2020, số 564/GĐ – PC09 ngày 26/02/2021, 565/GĐ – PC09 đề ngày 14/4/2021, số 566/GĐ – PC09 ngày 09/4/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận:

- Tô Văn A đã viết thông tin mua hàng trên 957 tờ hóa đơn GTGT.
- Đỗ Thành L đã viết thông tin mua hàng trên 737 tờ hóa đơn GTGT.

Tại Kết luận giám định số 69/GĐ – PC09 ngày 05/3/2021, số 187/GĐ – PC09 đề ngày 10/5/2021, số 185/GĐ – PC09 ngày 31/5/2021, số 186/GĐ – PC09 đề ngày

21/6/2021, số 166/GĐ – PC09 đề ngày 25/6/2021, số 317/GĐ – PC09 đề ngày 19/7/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương; Kết luận giám định số 3516/C09 ngày 09/9/2021 của Phân Viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an kết luận: Lê Hoàng T đã ký và viết trên 1.075 tờ séc rút tiền.

Vật chứng tạm giữ và thu giữ:

Bị cáo Dương Văn V nộp khắc phục hậu quả số tiền thu lợi 8.000.000.000 đồng. Ngày 05/5/2021 Cơ quan điều tra ra Lệnh kê biên tài sản đối với 02 thửa đất của bị cáo Dương Văn V gồm:

- Thửa đất số 3394 tờ bản đồ số 6, diện tích 427,4 m², địa chỉ: khu phố Tây A, phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/10/2018, có sổ vào sổ cấp GCN: CS14871, do Dương Văn V đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số CL 997783.

- Thửa đất 32a tờ bản đồ 04, diện tích 761 m² địa chỉ: phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, do Ủy ban nhân dân huyện Dĩ An (nay là thành phố Dĩ An), tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/02/2001, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3138 QSD/CN.ĐH do Dương Văn V và Tô Thị L, sinh năm: 1970, CMND số: 334047716, ngụ: Lưu Tư, Huyện Hội, Càng Long, Trà Vinh đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số S 198671.

Bị cáo Lê Hoàng T nộp khắc phục hậu quả số tiền thu lợi 500.000.000 đồng. Ngày 12/4/2021 Cơ quan điều tra ra quyết định phong tỏa đối với tài khoản ngân hàng số 0880100757500001 (trong tài khoản có 53.511.753 đồng) và tài khoản số 00757597575 (trong tài khoản có 45.568.829 đồng) của Tuyên tại Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Bình Dương – Phòng giao dịch Dĩ An.

Ngày 25/5/2021 Cơ quan điều tra ra quyết định kê biên tài sản đối với 06 thửa đất của bị cáo Lê Hoàng T gồm:

- Thửa đất số 499 tờ bản đồ số 3, diện tích 112,5 m² tại Phường 7, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 11/12/2018, sổ vào sổ cấp GCN: CS05028, do Lê Hoàng T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, CQ 471532.

- Thửa đất số 498 tờ bản đồ số 3, diện tích 112,5 m² tại Phường 7, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 11/12/2018, sổ vào sổ cấp GCN: CS05027, do Lê Hoàng T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, CQ 471531.

- Thửa đất số 41 tờ bản đồ số 17, diện tích 1.250,6 m² tại Phường 7, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 05/6/2009, sổ vào sổ cấp GCN: CS08740, do Lê Hoàng T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, CR 416815.

- Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.129,2 m², tài sản gắn liền với đất là Nhà ở với diện tích xây dựng 152,3 m², diện tích sàn 342 m² nhà cấp 3 tại đường Nguyễn Văn Tư, Phường 7, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 13/7/2017, sổ vào sổ cấp GCN: CS03987, do Lê Hoàng

T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, CI 732899.

- Thừa đất số 962, tờ bản đồ số 10, diện tích 300,9 m² tại xã Đông Sơn, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 20/5/2020, số vào sổ cấp GCN: CS03341, do Lê Hoàng T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, CV 708243

- Thừa đất số 766, tờ bản đồ số 10, diện tích 318,2 m² tại xã Đông Sơn, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 15/10/2018, số vào sổ cấp GCN: CS07798, do Lê Hoàng T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, CP 470451.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 131/2022/HS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Hoàng T phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”

Áp dụng điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Lê Hoàng T 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời gian bị tạm giam từ ngày 05/3/2021 đến ngày 27/01/2022.

Xử phạt bổ sung bị cáo Lê Hoàng T 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, bản án còn tuyên xử phạt bị cáo Dương Văn V 02 (hai) năm tù; xử phạt bị cáo Tô Văn A 250.000.000 đồng; xử phạt bị cáo Đỗ Thành L 220.000.000 đồng; xử phạt bị cáo Trần Ngọc L 200.000.000 đồng, tuyên về phạt tiền bổ sung, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo cho các bị cáo.

Ngày 17/5/2022, bị cáo Lê Hoàng T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù.

Ngày 21/7/2022, bị cáo Lê Hoàng T nộp đơn xin nộp tiền khắc phục hậu quả và hình phạt tiền bổ sung; ngày 22/7/2022 bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả 300.000.000 đồng và 50.000.000 xử phạt bổ sung.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Đơn kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý và đưa vụ án ra xét xử theo trình tự phúc thẩm là đúng theo quy định tại các Điều 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm xác định. Bị cáo Vũ và bị cáo Tuyên mua bán hóa đơn và thu lợi số tiền lớn. Bị cáo V mua 2.610 hóa đơn GTGT có ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ, thu lợi và thu lợi số tiền 102.971.024.093 đồng; bị cáo T thu lợi 93.092.410.915 đồng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai bị cáo chỉ được hưởng lợi 0,3% số tiền V giao, số còn lại 2,7% thì giao cho Sơn nhưng bị cáo không có chứng cứ minh nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về số tiền thu lợi như án sơ thẩm xác định. Tại phiên tòa bị cáo khai nhận toàn

bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm xác định, sau khi kháng cáo bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả 300.000.000 đồng và 50.000.000 xử phạt bổ sung, đây là tình tiết giảm nhẹ mới. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt 01 năm 08 tháng tù là phù hợp nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 131/2022/HS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương về hình phạt đối với bị cáo Lê Hoàng T.

Bị cáo không tranh luận, lời nói sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt thấp nhất cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo, Luật sư Trần Thái B trình bày: Thống nhất về tội danh mà bản án đã xác định. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề sau: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo xác định bị cáo chỉ được hưởng lợi 0,3% số tiền V đưa, số còn lại 2,7% đưa cho Sơn là người bán hóa đơn cho bị cáo, lời trình bày của bị cáo là hợp lý và thực tế bị cáo chỉ thu lợi 0,3% tương đương với số tiền thu lợi là 9 tỷ đồng. Về tài sản đã bị kê biên, đây là tài sản của vợ chồng bị cáo nhưng bản án sơ thẩm vẫn duy trì biện pháp kê biên của Cơ quan an ninh điều tra là ảnh hưởng đến quyền lợi bị cáo. Bị cáo nhân thân tốt, được nhiều cơ quan tặng Bằng khen, giấy khen; sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo tiếp tục nộp tiền khắc phục hậu quả 300.000.000 đồng và 50.000.000 đồng hình phạt bổ sung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa xem xét hết tính chất của vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo 01 năm tù; xác định thu lợi bất chính của bị cáo là 9 tỷ đồng và ghi tài sản kê biên là tài sản đứng tên bị cáo chứ không phải thuộc quyền sở hữu của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện Kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra và tại phiên tòa như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là đúng, bị cáo kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2020, bị cáo Dương Văn V sử dụng tư cách pháp nhân của 11 công ty đã thành lập để xuất bán tổng cộng 2.610 hóa đơn GTGT có ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo cho 25 công ty, doanh nghiệp tư nhân và cá nhân gồm: Công ty Thy (Việt Nam) 2003 hóa đơn; Công ty Hưng L 54 hóa đơn; chi nhánh Công ty Gỗ Nông N 107 hóa đơn; Công ty Trần N 50 hóa đơn; Công ty Kim Hồng A 02 hóa đơn; Công ty Gỗ Trường Thành Đ 13 hóa đơn; công ty Trần Bảo T 35 hóa đơn; Công ty Thắng H 02 hóa đơn; Công ty Trung Thành T 01 hóa đơn; Công ty Thanh T 02 hóa đơn; Công ty Vận tải Vân P 38 hóa đơn; Công ty Thanh Hoàng L 38 hóa đơn; Công ty Hoàng Thanh L 06 hóa đơn; Công ty Mỹ Nghệ Vĩnh Đ 19 hóa đơn; Công ty Hoàng M HMC 73 hóa đơn; Trần Phong Đ 01 hóa đơn; Phạm Văn H 01 hóa đơn; Công ty Tiến Hòa T 01 hóa đơn; Công ty Nhà máy Q 08 hóa đơn; Công ty Lâm V 01 hóa đơn; Công ty Đình X 03 hóa đơn; Công ty Huỳnh L 122 hóa đơn; Doanh nghiệp tư nhân Hà T 23 hóa đơn; Công ty Tùng Dương P 02 hóa đơn;

Công ty Heo V 05 hóa đơn với tổng giá trị tiền hàng chưa thuế 3.313.272.030.543 đồng và thu lợi số tiền 102.971.024.093 đồng.

Đề hợp thức hóa việc bán hóa đơn GTGT đầu ra và báo cáo thuế cho các công ty có hoạt động giống như trên thực tế, bị cáo V mua 2.279 hóa đơn GTGT với giá 3% số tiền ghi trên mỗi hóa đơn (chưa thuế) của bị cáo Lê Hoàng T.

Bị cáo Lê Hoàng T đã giúp sức cho bị cáo V tìm mua hóa đơn GTGT và giao cho bị cáo V là 2.279 hóa đơn, V giao lại cho Tuyên 3% số tiền chưa thuế ghi trên hóa đơn, tổng số tiền hàng chưa thuế 3.132.189.795.564 đồng, Tuyên đã thu số tiền thuế GTGT (3%) tương ứng với 93.965.693.867 đồng. Ngoài ra bị cáo Tuyên bán 04 hóa đơn GTGT của Công ty Minh Gia K cho Công ty Hồng D với giá 10%/số tiền ghi trên mỗi hóa đơn (chưa thuế), tổng số tiền hàng chưa thuế 1.008.911.890 đồng, số tiền thuế GTGT (10%) T thu 100.891.189 đồng. Số tiền 12 công ty đã đóng cho cơ quan thuế được 974.174.141 đồng (Công ty Cường T, Công ty Hải N, Công ty Thiên N, Công ty Kim S, Công ty An P, Công ty Hà Đăng B, Công ty Trí H, Công ty Minh Gia K, Công ty Đạt S, Công ty Đại T, Công ty Toàn Ngọc H, Công ty Kiều Xuân T), số tiền T thu lợi 93.092.410.915 đồng. Bị cáo T cho rằng bị cáo chỉ thu lợi 0,3% trên số tiền bán hóa đơn cho bị cáo V, số còn lại 2,7% bị cáo T đã trả cho đối tượng tên Sơn là người bán hóa đơn cho bị cáo nhưng bị cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc giao cho S số tiền này nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về số tiền V đã trả cho bị cáo.

Bị cáo Tô Văn A cho bị cáo Dương Văn V mượn chứng minh nhân dân thành lập công ty, A giúp V viết thông tin trên 957 hóa đơn, ký tên tại vị trí người bán hàng 159 hóa đơn, ngoài ra còn giúp bị cáo Lê Hoàng T viết thông tin trên 13 tờ séc và sử dụng tờ séc này để rút tiền hợp thức hóa hóa đơn mua bán giữa công ty của V và T.

Bị cáo Đỗ Thành L cho bị cáo V mượn chứng minh nhân dân để thành lập công ty, viết thông tin mua hàng trên 737 hóa đơn giá trị gia tăng, đến ngân hàng thực hiện việc rút, chuyển tiền hợp thức hóa hóa đơn cho V, ngoài ra còn giúp T viết thông tin trên 6 tờ séc và sử dụng séc này để rút tiền hợp thức hóa cho V và T, L được T cho 6.000.000 đồng

Bị cáo Trần Ngọc L cho V mượn chứng minh nhân dân để thành lập công ty và ký tên tại vị trí người bán hàng 85 số hóa đơn giá trị gia tăng.

Như vậy, hành vi của bị cáo Dương Văn V, Lê Hoàng T đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự, hành vi của các bị cáo Tô Văn A, Đỗ Thành L, Trần Ngọc L đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Hoàng T và các bị cáo khác về tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Hoàng T, xét thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre tặng Bằng khen do có nhiều thành tích trong xây dựng nông thôn mới, được nhiều cơ quan tặng giấy khen do có đóng góp trong phong trào thiện nguyện ở địa phương; bị cáo đã nộp một phần tiền khắc phục hậu quả, đã tự nguyện bàn giao tài

sản là nhà ở, quyền sử dụng đất để Cơ quan điều tra kê biên tài sản để đảm bảo thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo tiếp tục nộp tiền khắc phục hậu quả 300.000.000 đồng và nộp tiền xử phạt bổ sung theo bản án sơ thẩm 50.000.000 đồng, đây là tình tiết giảm nhẹ mới tại cấp phúc thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo.

[4] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về áp dụng hình phạt đối với bị cáo là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Phần trình bày của người bào chữa về áp dụng hình phạt đối với bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận, các phần khác là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Về biện pháp tư pháp: Tiếp tục tạm giữ số tiền bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả 300.000.000 đồng và tiền xử phạt bổ sung theo bản án sơ thẩm 50.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án.

[7] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[8] Án phí phúc thẩm: bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Hoàng T.

2. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số: 131/2022/HS-ST ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương về phần hình phạt đối với bị cáo Lê Hoàng T như sau:

Tuyên bố bị cáo Lê Hoàng T phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”

Áp dụng các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Hoàng T 01 (một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giam ngày 05/3/2021 đến ngày 27/01/2022.

3. Về biện pháp tư pháp:

Tiếp tục tạm giữ số tiền bị cáo đã nộp 300.000.000 đồng và tiền xử phạt bổ sung 50.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002158 ngày 22/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí:

Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Hoàng T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (1);
- Phòng PV06 – Công an tỉnh Bình Dương (1);
- Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An (2);
- VKSND thành phố Dĩ An (1);
- Công an thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương (1);
- Bị cáo (1);
- Người bào chữa (1);
- Lưu: Tổ HCTP, HSVA, PHT 16.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Sỹ Trứ